CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.02 14:04:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1551/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 02 tháng 11 năm 2026
As at 02 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **30/10/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volumn***	***Weighting***
1	ACB	7.700	5,78%
2	BID	500	0,60%
3	CTG	2.000	2,17%
4	EIB	2.100	1,24%
5	HCM	1.000	0,81%
6	HDB	12.800	10,25%
7	MBB	14.500	10,07%
8	MSB	2.300	1,30%
9	NAB	100	0,04%
10	OCB	200	0,08%
11	SHB	19.400	7,32%
12	SSB	400	0,22%
13	SSI	9.500	6,57%
14	STB	4.600	10,85%
15	TCB	16.000	12,61%
16	TCX	200	0,20%
17	TPB	2.100	0,96%
18	VCB	1.700	3,43%
19	VCI	1.300	0,87%
20	VCK	300	0,29%
21	VIB	1.600	0,79%
22	VIX	11.500	5,03%
23	VND	2.000	0,96%
24	VPB	20.200	16,53%

I	**Chứng khoán/Stock**	**2.806.170.000**	**98,95%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**29.688.227**	**1,05%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2.835.858.227**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.806.170.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.835.858.227**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **29.688.227**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	***Securities code***	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
1	BID	33.850	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	23.050	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	19.600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCI	19.000	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 30/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 29/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	21.200.000,00	21.200.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27.140,00	28.330,00	-1.190,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	601.201.944.264,00	604.418.859.672,00	-3.216.915.408,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.835.858.227,00	2.851.032.356,00	-15.174.129,00
của 1 CCQ/ per Share	28.358,58	28.510,32	-151,74
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.709,25	2.755,25	-46,00

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 29/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 29/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 28/10/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh